

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17-11-2023

*V/v yêu cầu không công nhận
là vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Khanh**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Bình**

Bà **Lê Thị Việt Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Kim Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2023 về việc: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đặng Ngọc T**, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Khu C, xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Khu F, xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H vắng tại phiên tòa lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Đặng Ngọc T trình bày:

Anh và bị đơn là chị Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới cho anh và chị H. Sau khi cưới, anh chị chung sống với nhau tại xã B Quá trình chung sống, hai bên hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp trong tình cảm nên có xảy ra cãi vã.

Từ năm 2020 chị H và con gái đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã M. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm không còn và không thể chung sống cùng chị H nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau từ năm 2005, chỉ tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, hai bên hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T có người phụ nữ khác, không chung thủy nên anh T không còn yêu thương chị. Từ cuối năm 2020, chị và con gái phải về nhà bố mẹ đẻ ở xã M để ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị cũng không còn tình cảm với anh T nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Anh T và chị H xác nhận có 02 con chung là: Đặng Ngọc A, sinh ngày 24/10/2006 và Đặng Thị Minh T1, sinh ngày 15/01/2013. Hiện cháu A đang ở với anh T, cháu T1 đang ở với chị H. Anh T và chị H thống nhất thỏa thuận anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho chị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 10/2023 đến khi cháu T1 thành niên. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 7 Điều 3, Điều 8, 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Không công nhận anh Đặng Ngọc T và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Đặng Ngọc T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Ngọc A, sinh ngày 24/10/2016. Chị Nguyễn Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Minh T1, sinh ngày 15/01/2013. Anh T tự nguyện cấp

dưỡng nuôi cháu T1 cho chị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 10/2023 đến khi cháu T1 thành niên. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị H không yêu cầu nên không phải Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là anh Đặng Ngọc T cư trú tại khu C, xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bị đơn là chị Nguyễn Thị H, cư trú tại khu F, xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình xét xử, anh Đặng Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, chị H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật này và pháp luật về hộ tịch”*

Anh Đặng Ngọc T và chị Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 2005 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, hai bên hòa thuận được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp dẫn đến tình cảm không còn. Hai bên sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh T và chị H xác định không thể chung sống cùng nhau nữa đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ nơi anh T và chị H chung sống với nhau từ năm 2005 xác nhận: *“Theo sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã B từ năm 2005 đến nay, anh Đặng Ngọc T và chị Nguyễn Thị H không đăng ký kết hôn tại Ủy ban dân dân xã B”*

Xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy tình trạng hôn nhân của anh chị hiện đã rạn nứt, mỗi người một nơi.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-

TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận anh Đặng Ngọc T và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh chị xác nhận có 02 con chung là Đặng Ngọc A, sinh ngày 24/10/2016 và Đặng Thị Minh T1, sinh ngày 15/01/2013. Hiện cháu A đang ở với anh T, cháu T1 đang ở với chị H. Anh T và chị H thống nhất thỏa thuận, anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho chị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 10/2023 đến khi cháu T1 thành niên. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của các con nên cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh T và chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 3, Điều 8, 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử: Tuyên bố không công nhận anh Đặng Ngọc T và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Đặng Ngọc T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Ngọc A, sinh ngày 24/10/2006. Chị Nguyễn Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Minh T1, sinh ngày 15/01/2013. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho chị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 10/2023 đến khi cháu T1 thành niên. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Anh T và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đặng Ngọc T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số AA/2020/0004519 ngày 10/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng. Anh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh T, chị H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS ND huyện Đoan Hùng;
- VKS ND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục Thi hành án DS huyện;
- UBND xã Bằng Doãn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Khanh